

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số:115/2020/DS-ST

Ny: 30/9/2020

V/v: “T/c Hợp đồng vay tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ph.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ch

Ông Huỳnh Phi H

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị H - Cán bộ
Tòa án nhân dân TP. B-tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B: Bà Nguyễn Hoàng Thê
A – Kiểm sát viên.

Hôm nay, Ny 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công KH vụ án thụ lý số 314/2019/TLST-DS Ny 02 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2020/QĐST-DS Ny 31/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 952/2020/QĐST-DS Ny 18/9/2020.

*** Nguyên đơn:** - Ông Đặng Hữu B, sinh năm 1957

- Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1959

Địa chỉ: 410/2C, Lê Văn Quới, KP.11, P. B, quận B, TP. Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Ngọc T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 2, KP4, phường Q, TP B, tỉnh Đồng Nai.

(Giấy ủy quyền ngày 2/10/2019)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1974

Địa chỉ HKTT : 6A/T7, tổ 10, KP. 1, phường L, TP B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: 19 L1, Châu Văn Lồng, khu phố B, phường L, TP B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1978.

(theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2019).

Địa chỉ: D597A, Kp4, phường L, TP B, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm

1961

Địa chỉ: 817, Cách mạng tháng 8, phường 6, quận T, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu 2, ấp Bình Thạch, xã B, huyện V tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, ông Tr có mặt; ông D có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

****Tại đơn khởi kiện ngày 6/3/2019, các bản tự kH và lời kH tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn- ông Lý Ngọc T trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Kim H nên ngày 22/10/2016, ông T, bà H đã cho bà H vay số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để cho vay đáo hạn ngân hàng, H bên thỏa thuận bà H sẽ hưởng $\frac{1}{2}$ tiền lãi nhận được và ông T, bà H hưởng $\frac{1}{2}$ lãi suất.

Ngày 13/10/2016, bà H nhận tiền xong, thực hiện đúng như lời hứa, cứ mỗi buổi chiều bà H chuyển $\frac{1}{2}$ số tiền lãi nhận được cho ông T, bà H. Bà H nói chuyển tiền lãi thôi còn tiền gốc để sáng mai cho vay tiếp, chuyển qua chuyển lại mất công. Khi nào ông T, bà H cần bà H sẽ chuyển trả luôn một lần.

Bà H chuyển trả cho ông T, bà H 10 ngày được khoảng 30.000.000đ tiền lãi. Sau đó thì bà H không trả lãi và gốc nữa.

Ông T, bà H nhiều lần yêu cầu bà H trả lại số tiền trên nhưng bà H vẫn không trả. Sau đó ông T, bà H đòi quyết liệt nên ngày 29/3/2018, bà H viết giấy cam kết hứa từ ngày 29/3/2018 đến ngày 29/5/2018, sẽ trả đầy đủ cả gốc và lãi.

Tuy nhiên từ đó đến nay, bà H không trả cho ông T, bà H như đã cam kết.

Nay ông T, bà H khởi kiện, yêu cầu bà H trả lại 1.000.000.000đ tiền gốc và lãi suất 10% một năm (tính ngày 30/5/2018 đến ngày xét xử), tạm tính là 224.100.000đ.

Nay ông T, bà H yêu cầu bà H phải trả tổng cộng số tiền là 1.224.100.000đ.

**** Tại bản tự kH và tại phiên tòa đại diện bị đơn ông Tr trình bày:***

Bà H, bà H và bà Phạm Thị Thu N là chỗ làm ăn chung (bà H quen bà H thông qua bà N).

Tháng 1/2016 bà H có đưa tiền cho bà N để đáo hạn Ngân hàng, vì bà N là người có mối quan hệ quen biết với các ngân hàng nên bà N là người chịu trách nhiệm thực hiện việc đáo hạn khi có khách hàng muốn đáo hạn.

Sau khi thực hiện việc đáo hạn được một thời gian, thì bất ngờ Ngân hàng không giải ngân và khách hàng cũng không có khả năng thanh toán. Vì vậy, số vốn sử dụng để đáo hạn Ngân hàng bị khách hàng chiếm dụng mất.

Cho rằng bà N là người trực tiếp làm thất thoát số tiền của mình nên ngày 9/01/2018 bà H đã bắt bà N phải ký giấy nhận nợ với tổng số tiền nợ là 2.000.000.000đ (trong đó có 1.200.000.000 đồng bà H nhận hộ). khi bà N ký giấy thì có người của bà H là ông Nguyễn Đình Kh làm chứng.

Bà N đã thanh toán phần bà H nhận hộ tổng cộng là 479.800.000đ.

Ngày 18/5/2016 thanh toán 229.800.000đ.

Ngày 20/3/2017 thanh toán 100.000.000đ.

Ngày 28/10/2017 thanh toán 150.000.000đ.

Bà H nhiều lần đến nhà bà N yêu cầu trả tiền và bà N đồng ý trả cho bà H nhưng do chưa có tiền nên không thể trả cho bà H.

Do không đòi được bà N nên khoảng đầu năm 2018, bà H đến nhà bà H yêu cầu bà H cam kết bảo lãnh khoản nợ trên cho bà N.

Do còn làm ăn chung với bà N và sau một thời gian bị bà H thuyết phục, bà H đã viết cho bà H giấy cam kết với nội dung cơ bản như sau: Tôi tên Nguyễn Thị Kim H cam kết trong thời hạn 02 tháng nếu bà N không thanh toán được cho bà H thì tôi sẽ thanh toán cho bà H 1.000.000.000đ mà bà N nợ bà H (bà H không nhớ rõ ngày ký, chỉ ký một tờ và giao cho bà H giữ).

Bà H cho rằng mình có ký giấy cam kết nhưng nội dung không phải là giấy mà bà H đã cung cấp cho Tòa án.

Trước đây bà H không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông T nhưng nay bà H đồng ý trả số tiền 1.000.000.000đ. Đề nghị Tòa xem xét đối với yêu cầu trả lãi suất của nguyên đơn.

Tại bản tự kH ngày 30/01/2020, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Phạm Văn D trình bày:

Bà H, bà H và bà Phạm Thị Thu N là chỗ làm ăn chung (bà H quen bà H thông qua bà N).

Tháng 1/2016 bà H có đưa tiền cho bà N để đáo hạn Ngân hàng, vì bà N là người có mối quan hệ quen biết với các ngân hàng nên bà N là người chịu trách nhiệm thực hiện việc đáo hạn khi có khách hàng muốn đáo hạn.

Sau khi thực hiện việc đáo hạn được một thời gian, thì bất ngờ Ngân hàng không giải ngân và khách hàng cũng không có khả năng thanh toán. Vì vậy, số vốn dùng để đáo hạn Ngân hàng bị khách hàng chiếm dụng mất.

Cho rằng bà N là người trực tiếp làm thất thoát số tiền của mình nên ngày 9/01/2018 bà H đã bắt bà N phải ký giấy nhận nợ với tổng số tiền nợ là 2.000.000.000đ (vì bà H có hứa trả hộ cho bà N số tiền 1.200.000.000đ). Do đó trong trong giấy nhận nợ bà N đã ghi bao gồm 1,2 tỷ của bà H ở B, khi bà N ký giấy thì có người của bà H là ông Nguyễn Đình Kh làm chứng.

Từ giữa năm 2016, bà N đã thanh toán cho bà H(chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Kim H; số tài khoản 1236909 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu) phần mà bà H nhận hộ tổng cộng là 479.800.000đ. Cụ thể

Ngày 18/5/2016 thanh toán 229.800.000đ.

Ngày 20/3/2017 thanh toán 100.000.000đ.

Ngày 28/10/2017 thanh toán 150.000.000đ.

Bà H nhiều lần đến nhà bà N yêu cầu trả tiền và bà N đồng ý trả cho bà H nhưng do chưa có tiền nên không thể trả cho bà H.

Do không đòi được bà N nên khoảng đầu năm 2018, bà H đến nhà bà H yêu cầu bà H phải ký giấy nhận nợ cho phần mình đã cam kết trả thay cho bà N.

Bà N không chứng kiến và không biết nội dung giấy nhận nợ hộ bà H đã ký với bà H, bà N chỉ nghe sự việc qua bà H.

Bà N chỉ biết bà H có nhận nợ hộ bà N số tiền mà bà N nợ bà H, ngoài ra bà N không biết về khoản nợ nào khác giữa bà H và bà H. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ý kiến đại diện Viểm sát nhân dân TP. B: Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Qua kiểm sát giải quyết vụ án dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, các đương sự được Thẩm phán xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải trả tiền nợ; bà Nguyễn Thị Kim H có địa chỉ tại 19 L1, Châu Văn Lồng, khu phố B, phường L, TP B, tỉnh Đồng Nai. Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2016, Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nhân dân TP. B.

Về tư cách đương sự: Căn cứ khoản 2 Điều 68 xác định ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim H là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Xét ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H ủy quyền cho ông Lý Ngọc T, bà Nguyễn Thị Kim H ủy quyền cho ông Nguyễn Minh Tr; bà Phạm Thị Thu N ủy quyền cho ông Phạm Văn D. Thủ tục ủy quyền của các đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

Ông Phạm Văn D- đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu Nguyễn Thị Kim H phải trả nợ gốc số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ giấy cam kết ngày 29/3/2018, thể hiện bà Nguyễn Thị Kim H có mượn của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc tổng cộng là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà H không thống nhất là bà H có vay và còn thiếu bà H, ông T số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) mà chỉ thừa nhận bà H, bà H và bà Phạm Thị Thu N là chỗ làm ăn chung (bà H quen bà H thông qua bà N). Tháng 1/2016 bà H có đưa tiền cho bà N để đáo hạn Ngân hàng, vì bà N là người có mối quan hệ quen biết với các ngân hàng nên bà N là người chịu trách nhiệm thực hiện việc đáo hạn khi có khách hàng muốn đáo hạn. Sau khi thực hiện việc đáo hạn được một thời gian, thì bất ngờ Ngân hàng không giải ngân và khách hàng cũng không có khả năng thanh toán. Vì vậy, số vốn dụng để đáo hạn Ngân hàng bị khách hàng chiếm dụng mất. Cho rằng bà N là người trực tiếp làm thất thoát số tiền của mình nên ngày 9/01/2018 bà H đã bắt bà N phải ký giấy nhận nợ với tổng số tiền nợ là 2.000.000.000đ (trong đó có 1,2 tỷ đồng bà H nhận hộ). Do còn làm ăn chung với bà N và sau một thời gian bị bà H thuyết phục, bà H đã viết cho bà H giấy cam kết với nội dung cơ bản như sau: Tôi tên Nguyễn Thị Kim H cam kết trong thời hạn 02 tháng nếu bà N không thanh toán được cho bà H thì tôi sẽ thanh toán cho bà H 1.000.000.000đ mà bà N nợ bà H (bà H không nhớ rõ ngày ký, chỉ ký một tờ và giao cho bà H giữ). Bà H cho rằng

mình có ký giấy cam kết nhưng nội dung không phải là giấy mà bà H đã cung cấp cho Tòa án.

Tuy nhiên, tại bản kết luận giám định 754/KLGD-PC09 ngày 08/5/2020 kết luận: Chữ viết mang tên Nguyễn Thị Kim H trên tài liệu nêu ở mẫu cần giám định (giấy cam kết) với chữ viết mang tên Nguyễn Thị Kim H trên tài liệu ở phần mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Nội dung giấy cam kết thể hiện bà Nguyễn Thị Kim H cam kết có mượn của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.000.000.000đ (thời hạn vay từ ngày 29/3/2018 đến ngày 29/5/2018), không thỏa thuận lãi suất.

Bà H cho rằng chỉ nhận nợ giùm bà N do bị bà H thuyết phục nhưng bà H, ông T không thừa nhận và cũng không có căn cứ xác định là bà H nhận nợ thay cho bà N.

Vì vậy có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Kim H có vay của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

HĐXX xác định việc ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H trả số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H đối với bà Nguyễn Thị Kim H. **Buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).**

Về lãi suất: Mặc dù H bên không thỏa thuận lãi suất nhưng bà H cam kết từ ngày 29/3/2018 đến ngày 29/5/2018, sẽ trả đầy đủ cả gốc và lãi. Tuy nhiên đến nay bà H vẫn chưa trả, vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu đối với tiền lãi của nguyên đơn. **Buộc bà H phải trả 224.100.000đ tiền lãi cho ông T và bà H.**

[5] Về án phí DSST: Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi là

224.100.000đ. Tổng cộng là: 1.224.100.000đ (Một tỷ H trăm H mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự. Thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Áp dụng **khoản 1 Điều 147** của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; **khoản 2 Điều 26 của** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí DSST là 48.723.000đ (bốn mươi tám triệu bảy trăm H mươi ba nghìn đồng).

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 Ny kể từ Ny được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP B;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Thi hành án;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phú